

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Luỹ kế 9 tháng đầu năm 2013

Hợp nhất toàn Công ty

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Sông Đà 6 được chuyển đổi sang mô hình Công ty cổ phần theo quyết định số 2269/QĐ-BXD ngày 09/12/2005 của Bộ trưởng Bộ xây dựng và đăng ký kinh doanh hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 01/01/2006.

Khi chuyển đổi sang mô hình Công ty cổ phần, Tổng công ty Sông Đà nắm giữ 60% vốn điều lệ, 20% là các cổ đông chiến lược, số còn lại 20% là của các cổ đông khác.

Tính đến thời điểm 30/09/2013:

- Vốn điều lệ của Công ty là: 192.237.110.000 đồng

Trong đó: Tổng công ty Sông Đà nắm giữ 36,7% Vốn điều lệ.

* Công ty cổ phần Sông Đà 6 nắm giữ cổ phần tại Công ty con:

- Công ty TNHH MTV Sông Đà 17 là 100% vốn điều lệ (Vốn điều lệ: 500 triệu đồng).

* Công ty cổ phần Sông Đà 6 nắm giữ cổ phần tại Công ty liên kết:

- Công ty cổ phần Sông Đà - Hoàng Long là 27,9% vốn điều lệ (Vốn điều lệ: 93,17 tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần Sông Đà 6 số 4400135552 chuyển từ số đăng ký kinh 0103034287 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03/01/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 28/02/2013.

3. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện;

- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước, sản xuất kinh doanh xi măng, vận tải, bất động sản;

- Khai thác mỏ và sản xuất vật liệu xây dựng;

- XNK vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng;

- Kinh doanh dịch vụ khách sạn nhà hàng;

- Sản xuất điện;

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

- Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Trong 9 tháng đầu năm 2013, Công ty cổ phần Sông Đà 6 chủ yếu tập trung thi công ở các công trình thủy điện lớn như là: Công trình thủy điện Huội Quảng, Công trình thủy điện Lai Châu tại tỉnh Lai Châu, Công trình thủy điện Đồng Nai 5 ở tỉnh Lâm Đồng, Khai thác đá vôi cung cấp cho Nhà máy Xi măng Hạ Long tại tỉnh Quảng Ninh, thi công Công trình Đường sắt trên cao tuyến Cát Linh - Hà Đông tại Hà Nội và Công trình Đường hầm Nhà Quốc Hội sang Bộ Ngoại Giao tại Hà Nội.

Công ty TNHH MTV Sông Đà 17 tiếp tục thực hiện công tác tư vấn giám sát thi công các công trình xây dựng tại khu vực tỉnh Quảng Ngãi, đồng thời tìm kiếm mở rộng công tác tư vấn giám sát các công trình xây dựng tại khu vực các tỉnh miền Trung.

Tiếp tục công tác hoàn thiện, bàn giao Công trình thủy điện Sê San 4, Gói thầu XL1 & XL2 Công trình Nhà Quốc Hội, thủy điện Sơn La, Công trình thủy điện Xekaman 3 tại nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào, Công trình Đường sắt trên cao tuyến Cát Linh - Hà Đông. Công trình nhà ở cán bộ cấp thứ trưởng và tương đương tại Khu đô thị Xuân Phương - Hà Nội. Do triển khai nhiều công trình vào cùng thời điểm nên cũng ảnh hưởng tới công tác quản lý của Công ty đối với các hoạt động SXKD của toàn Công ty.

- Công tác quyết toán và thu vốn; thu hồi công nợ của đơn vị tại các công trình như: Thủy điện Sê San 4, Xekaman 3, Sơn La, Huội Quảng, Nậm Chiến, Công trình Xuân Phương, Công trình Nhà Quốc Hội, Công trình thủy điện Lai Châu,... Công tác thu vốn còn chậm dẫn đến dở dang và công nợ cao phải chịu một khoản lãi vay lớn.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : Đồng Việt Nam, viết tắt (đ)

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Điều quy đổi ra VND, tỷ giá lấy theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm hạch toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Doanh nghiệp áp dụng theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng : Hình thức kế toán trên máy vi tính

VI. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Điều quy đổi ra VND, tỷ giá lấy theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng tại thời điểm hạch toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Đánh giá theo giá trị thực tế
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Theo phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trên cơ sở chênh lệch giữa giá thị trường với giá gốc và giá trị thuần của hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Được ghi nhận theo nguyên giá và được phản ánh trong bảng cân đối kế toán theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Được ghi nhận theo nguyên giá và được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian khấu hao của TSCĐ áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá mua.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Được ghi nhận theo giá mua tại thời điểm đầu tư.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Được ghi nhận theo giá mua tại thời điểm đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh (Trong kỳ khi có phát sinh).

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay vốn trong kỳ: $9,53\%/9$ tháng (= Số tiền lãi vay thực tế của các khoản vay trong kỳ / Số dư bình quân gia quyền của các khoản vay gốc thực tế).

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản các chi phí khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn, và chi phí trả trước dài hạn: Bao gồm các khoản chi phí công cụ xuất dùng có tính chất sử dụng lâu dài.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn, và chi phí trả trước dài hạn: Theo phương pháp đường thẳng.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí được ước tính để ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Đơn vị trong kỳ không trích lập chi phí dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ.

+ Vốn khác của chủ sở hữu: Các quỹ doanh nghiệp trích lập hàng năm để lại chưa thực hiện đầu tư tái sản xuất.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Đơn vị không thực hiện ghi sổ kế toán khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản tại các thời điểm kiểm kê.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Đơn vị không phát sinh trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Được ghi nhận trên cơ sở "Doanh thu và thu nhập khác" (-) "Giá thành toàn bộ phát sinh trong kỳ và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp". Việc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh mang lại.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu của đơn vị tuân thủ đầy đủ điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Được ghi nhận giá trị đã bán hàng trong kỳ và người mua chấp nhận thanh toán, không phân biệt doanh thu đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận ngay sau khi cung cấp dịch vụ bán hàng, được bên mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Là các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động khác.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận là khoản chi phí phát sinh trong kỳ phải trả ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở số dư nợ (x) Lãi suất (x) Số ngày nợ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo nguyên tắc xác định: Lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh, đầu tư tài chính (nhân với) (x)25%.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Trong kỳ không có phát sinh

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không có

V. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(ĐVT: đồng)

01. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Tiền gửi có kỳ hạn

Cộng

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn
- Đầu tư ngắn hạn khác
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Cộng

03. Các khoản phải thu

- Phải thu của khách hàng
- Trả trước cho người bán

Cộng

04. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Phải thu khác

Cộng

05. Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SXKD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa kho bảo thuế

Cộng giá gốc hàng tồn kho

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ: Không phát sinh.

06. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế GTGT được khấu trừ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
- Các khoản khác phải thu Nhà nước

Cộng

07. Chi phí trả trước ngắn hạn

- Công cụ dụng cụ
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác

Cộng

08. Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

<i>Đầu năm</i>	<i>Cuối kỳ</i>
3.531.918.604	4.849.633.072
30.276.677.787	141.897.487.424
	18.281.796.000
33.808.596.391	165.028.916.496
<i>Đầu năm</i>	<i>Cuối kỳ</i>
<i>Đầu năm</i>	<i>Cuối kỳ</i>
277.548.403.301	388.547.043.048
6.286.923.089	30.329.122.514
283.835.326.390	418.876.165.562
<i>Đầu năm</i>	<i>Cuối kỳ</i>
5.000.000.000	2.957.629.000
614.331.356	2.269.115.414
42.879.997.959	1.227.663.304
48.494.329.315	6.454.407.718
<i>Đầu năm</i>	<i>Cuối kỳ</i>
28.800.308.950	30.842.592.557
1.309.610.720	5.139.447.968
382.662.219.559	333.415.024.436
27.671.417.370	22.831.603.660
440.443.556.599	392.228.668.621
<i>Đầu năm</i>	<i>Cuối kỳ</i>
2.743.022.133	966.475.194
2.743.022.133	966.475.194
<i>Đầu năm</i>	<i>Cuối kỳ</i>
20.513.817	6.182.751
20.513.817	6.182.751
<i>Đầu năm</i>	<i>Cuối kỳ</i>
179.606.000	164.606.000
179.606.000	164.606.000

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Ng.giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	22.129.067.689	300.569.132.337	96.591.253.140	941.384.169	420.230.837.335
- Mua trong năm		58.336.965.591	10.489.826.362	304.529.908	69.131.321.861
- Đầu tư XDCB HT					
- Tăng do sáp nhập DN					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐT Đ.tư					
- Thanh lý, nhượng bán		11.324.059.465	2.387.678.168	93.682.171	13.805.419.804
- Chuyển sang CCDC		1.295.496.106		164.851.066	1.460.347.172
Số dư cuối kỳ	22.129.067.689	346.286.542.357	104.693.401.334	987.380.840	474.096.392.220
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.908.472.335	159.775.330.593	58.214.024.581	620.832.672	221.518.660.181
- Khấu hao trong năm	467.899.587	17.018.630.536	6.450.566.464	139.453.471	24.076.550.058
- Tăng do sáp nhập DN					
- Chuyển sang BĐT Đ.tư					
- Thanh lý, nhượng bán		8.087.799.363	2.138.397.877	88.906.145	10.315.103.385
- Chuyển sang CCDC		859.469.657		136.594.383	996.064.040
Số dư cuối kỳ	3.376.371.922	167.846.692.109	62.526.193.168	534.785.615	234.284.042.814
GTCL của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	19.220.595.354	140.793.801.744	38.377.228.559	320.551.497	198.712.177.154
- Tại ngày 30/09/2013	18.752.695.767	178.439.850.248	42.167.208.166	452.595.225	239.812.349.406

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 80.032.505.454 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Theo Nghị quyết phê duyệt của Hội đồng quản trị Công ty.
- Dự kiến mua mới trong năm 2013: Theo kế hoạch đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.
- Nguyên giá TSCĐ dự kiến thanh lý trong năm 2013: Theo Biên bản xử lý kiểm kê thời điểm 0h ngày 01/01/2013 và 0h ngày 01/07/2013.
- Những thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không.

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Ng.giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu năm		5.069.451.046			5.069.451.046
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB HT					
- Tăng do sáp nhập DN					
- Chuyển sang BDT Đ.tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm do sáp nhập DN					
Số dư cuối kỳ		5.069.451.046			5.069.451.046
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		1.986.357.325			1.986.357.325
- Khấu hao trong năm		347.147.190			347.147.190
- Tăng do sáp nhập DN					
- Chuyển sang BDT Đ.tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm do sáp nhập DN					
Số dư cuối kỳ		2.333.504.515			2.333.504.515
GTCL của TSCĐ thuê tài chính					
- Tại ngày đầu năm		3.083.093.721			3.083.093.721
- Tại ngày 30/09/2013		2.735.946.531			2.735.946.531

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Ng.giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	518.130.000				518.130.000
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB HT					
- Tăng do sáp nhập DN					
- Chuyển sang BDT Đ.tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm do sáp nhập DN					
Số dư cuối kỳ	518.130.000				518.130.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	70.811.100				70.811.100
- Khấu hao trong năm	32.186.865				32.186.865
- Tăng do sáp nhập DN					
- Chuyển sang BDT Đ.tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm do sáp nhập DN					
Số dư cuối kỳ	102.997.965				102.997.965
GTCL của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	447.318.900				447.318.900
- Tại ngày 30/09/2013	415.132.035				415.132.035

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XD CB dở dang:

Trong đó:

- + Đầu tư mua sắm TSCĐ
- + Đầu tư trụ sở HH4 - Mỹ Đình
- + Tài sản trên đất - Diệu Trì
- + Lán trại, nhà xưởng - CN SĐ 606
- + Máng trung chuyển đá - CN SĐ 606
- + Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

Đầu năm	Cuối kỳ
18.494.562.680	16.712.385.841
	127.539.999
14.713.559.420	14.713.559.420
408.968.000	408.968.000
2.812.749.404	
285.718.936	
273.566.920	1.462.318.422

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư : không có phát sinh.**14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:**

- Đầu tư vào công ty liên kết

I. Công ty CP Sông Đà 6

1. Công ty CP Sông Đà - Hoàng Long

2. Công ty CP Dịch vụ đầu tư SĐ6

- Đầu tư dài hạn khác

I. Công ty CP Sông Đà 6

1. C.ty CP VT SP dầu mỡ Phương Đông

2. Cty CP ĐT&PT Vân Phong

3. Công ty CP thủy điện Trà Xom

4. Công ty CP DL Dầu khí Nhơn Trạch II

5. C.ty Tài chính CP Sông Đà

6. Công ty CP Sông Đà SUDICO

7. Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn

8. Công ty CP Khoáng sản Sông Đà Lào Cai

9. Công ty CP ĐTPT Khu kinh tế Hải Hà

Cộng

Số lượng CP cuối năm	Đầu năm	Cuối kỳ
	28.250.000.000	26.000.000.000
	28.250.000.000	26.000.000.000
2.600.000	26.000.000.000	26.000.000.000
225.000	2.250.000.000	
	98.057.997.289	95.507.997.289
	98.057.997.289	95.507.997.289
50.000	500.000.000	500.000.000
300.000	3.409.090.909	3.409.090.909
250.000	2.550.000.000	
250.000	2.500.000.000	2.500.000.000
3.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
1.500.000	56.558.906.380	56.558.906.380
10.000	100.000.000	100.000.000
200.000	2.000.000.000	2.000.000.000
44.000	440.000.000	440.000.000
	126.307.997.289	121.507.997.289

15. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

- Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Sông Đà SUDICO

Cộng

Đầu năm	Cuối kỳ
23.708.906.380	39.758.906.380
23.708.906.380	39.758.906.380

16. Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí cho CCDC xuất dùng

- Thương hiệu Sông Đà

- Chi phí dài hạn khác

Cộng

Đầu năm	Cuối kỳ
10.881.763.702	11.816.965.892
350.000.000	87.500.000
4.282.231.249	4.549.694.181
15.513.994.951	16.454.160.073

17. Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn

- Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng

Đầu năm	Cuối kỳ
407.329.653.094	430.835.187.457
20.606.270.805	9.900.264.555
427.935.923.899	440.735.452.012

18. Các khoản phải trả

- Phải trả khách hàng
- Người mua trả tiền trước

Cộng

<i>Đầu năm</i>	<i>Cuối kỳ</i>
139.356.088.570	123.581.947.257
133.788.491.055	277.077.024.401
273.144.579.625	400.658.971.658

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

<i>Đầu năm</i>	<i>Cuối kỳ</i>
7.213.887.287	11.109.105.126
3.114.312.683	7.753.619.004
360.397.360	1.052.343.615
670.714.800	524.511.900
4.172.945	
	37.580.474
11.363.485.075	20.477.160.119

20. Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí phải trả khác

Cộng

<i>Đầu năm</i>	<i>Cuối kỳ</i>
	13.591.694.957
6.956.358.954	6.430.895.178
6.956.358.954	20.022.590.135

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- TSCĐ thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Doanh thu chưa thực hiện
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

<i>Đầu năm</i>	<i>Cuối kỳ</i>
4.604.121.018	2.761.843.114
7.858.615.675	3.033.884.024
19.691.976.135	23.972.455.210
32.154.712.828	29.768.182.348

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Cộng

<i>Đầu năm</i>	<i>Cuối kỳ</i>
771.512.838	693.077.016
771.512.838	693.077.016

23. Vay và nợ dài hạn

- a. Vay dài hạn
 - Vay ngân hàng
 - Vay Công ty tài chính
 - Trái phiếu phát hành
- b. Nợ dài hạn
 - Thuế tài chính
 - Nợ dài hạn khác

Cộng

<i>Đầu năm</i>	<i>Cuối kỳ</i>
42.347.990.316	97.392.373.134
39.151.584.066	94.195.966.884
3.196.406.250	3.196.406.250
584.215.292	26.000.243
584.215.292	26.000.243
42.932.205.608	97.418.373.377

c. Các khoản nợ thuế tài chính:

Thời hạn	Lũy kế 9 tháng đầu năm nay			Lũy kế 9 tháng đầu năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 đến 5 năm	737.885.516	137.885.516	600.000.000	903.252.510	303.252.510	600.000.000
Trên 5 năm						
Cộng	737.885.516	137.885.516	600.000.000	903.252.510	303.252.510	600.000.000

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Số đầu năm	Số cuối kỳ

Ghi chú: Trong kỳ đơn vị chưa có số phát sinh

25. *Vốn chủ sở hữu*

a. *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	175.098.240.000	15.917.737.614	39.190.911.386	4.760.643.899	40.915.710.294		275.883.243.193
- Tăng vốn do sáp nhập d.nghiệp	17.138.870.000	23.528.045.455	8.932.794.660	1.173.602.645			50.773.312.760
- Lợi nhuận trong kỳ					34.689.386.877		34.689.386.877
- Tăng do p.p lợi nhuận năm 2011			8.203.556.075	580.376.117	(40.915.710.294)		(32.131.778.102)
- Giảm vốn trong kỳ		8.108.797.614	6.597.398.641	1.342.662.759			16.048.859.014
- Lỗ trong kỳ							
- Phân phối lợi nhuận năm 2011							
Số dư cuối năm trước	192.237.110.000	31.336.985.455	49.729.863.480	5.171.959.902	34.689.386.877		313.165.305.714
Số dư đầu năm nay	192.237.110.000	31.336.985.455	49.729.863.480	5.171.959.902	34.689.386.877		313.165.305.714
- Tăng vốn do sáp nhập d.nghiệp					379.929.475		379.929.475
- Lợi nhuận trong kỳ					33.496.723.769		33.496.723.769
- Tăng do p.p lợi nhuận năm 2012			10.541.610.445	1.124.511.342			11.666.121.787
- Cấp bù lỗ cho công ty con			9.318.828.084		-9.207.634.328		111.193.756
- Giảm vốn trong kỳ							
- Phân phối lợi nhuận năm 2012					44.276.950.680		44.276.950.680
Số dư đến 30/09/2013	192.237.110.000	31.336.985.455	50.952.645.841	6.296.471.244	33.496.723.769		314.319.936.309

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Tập đoàn Sông Đà
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/ cp

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: Phục vụ đầu tư tái mở rộng sản xuất, dự phòng rủi ro tổn thất tài chính, khen thưởng CBCNV và công tác xã hội.

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác ", chuẩn mực số 16 " Chi phí đi vay ".

26. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

27. Tài sản thuê ngoài

(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài

Đầu năm	Cuối năm
70.536.400.000	70.536.400.000
121.700.710.000	121.700.710.000
192.237.110.000	192.237.110.000

Đầu năm	Cuối năm
192.237.110.000	192.237.110.000
192.237.110.000	192.237.110.000

26.264.736.000	26.264.736.000
26.264.736.000	26.264.736.000

19.237.110	19.237.110
19.237.110	19.237.110
19.237.110	19.237.110
19.237.110	19.237.110
19.237.110	19.237.110
54.901.823.382	57.249.117.085
49.729.863.480	50.952.645.841
5.171.959.902	6.296.471.244

Năm trước	Năm nay
Năm trước	Năm nay

- | | |
|--|--|
| | |
| | |
| | |
| | |
| | |

<i>Luỹ kế 9 tháng đầu năm trước</i>	<i>Luỹ kế 9 tháng đầu năm nay</i>
62.069.920.105	129.688.449.985
21.117.178.841	22.684.620.429
451.156.044.774	670.992.374.012
534.343.143.720	823.365.444.426

<i>Luỹ kế 9 tháng đầu năm trước</i>	<i>Luỹ kế 9 tháng đầu năm nay</i>
	2.003.446.775
	2.003.446.775

- | <i>Luỹ kế 9 tháng
đầu năm trước</i> | <i>Luỹ kế 9 tháng đầu
năm nay</i> |
|-----------------------------------------|---------------------------------------|
| 62.069.920.105 | 129.688.449.985 |
| 21.117.178.841 | 22.684.620.429 |
| 451.156.044.774 | 668.988.927.237 |
| 534.343.143.720 | 821.361.997.651 |

<i>Luỹ kế 9 tháng đầu năm trước</i>	<i>Luỹ kế 9 tháng đầu năm nay</i>
61.886.997.753	107.486.039.654
14.867.227.407	17.836.682.482
337.543.650.733	539.089.623.422
414.297.875.893	664.412.345.558

32. Doanh thu hoạt động tài chính (MS21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Thu từ cổ tức, đầu tư cổ phiếu
- Lãi bán trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

<i>Luỹ kế 9 tháng đầu năm trước</i>	<i>Luỹ kế 9 tháng đầu năm nay</i>
909.223.072	248.859.218
1.393.500.000	112.500.000
30.045.000.000	
32.347.723.072	361.359.218

33. Chi phí tài chính (MS22)

- Lãi tiền vay
- Chi phí tài chính khác

Cộng

<i>Luỹ kế 9 tháng đầu năm trước</i>	<i>Luỹ kế 9 tháng đầu năm nay</i>
47.137.236.142	46.178.533.638
33.404.518.224	18.300.375.543
80.541.754.366	64.478.909.181

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp (MS25)

- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Cộng

<i>Luỹ kế 9 tháng đầu năm trước</i>	<i>Luỹ kế 9 tháng đầu năm nay</i>
52.736.236.913	49.694.810.047
52.736.236.913	49.694.810.047

35. Thu nhập khác (MS31)

- Thu nhập khác

Cộng

<i>Luỹ kế 9 tháng đầu năm trước</i>	<i>Luỹ kế 9 tháng đầu năm nay</i>
9.698.676.879	4.737.691.036
9.698.676.879	4.737.691.036

36. Chi phí khác (MS32)

- Chi phí khác

Cộng

<i>Luỹ kế 9 tháng đầu năm trước</i>	<i>Luỹ kế 9 tháng đầu năm nay</i>
6.744.432.203	3.135.724.745
6.744.432.203	3.135.724.745

37. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (MS51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

<i>Luỹ kế 9 tháng đầu năm trước</i>	<i>Luỹ kế 9 tháng đầu năm nay</i>
4.051.067.126	11.242.534.605
4.051.067.126	11.242.534.605

38. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại (MS52): Không phát sinh**39. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí máy thi công
- Chi phí dịch vụ mua ngoài

Cộng

<i>Luỹ kế 9 tháng đầu năm trước</i>	<i>Luỹ kế 9 tháng đầu năm nay</i>
287.327.346.268	353.911.882.076
90.938.184.543	101.226.837.874
24.796.592.856	23.816.344.190
74.581.790.900	90.343.388.028
77.324.712.404	127.101.181.181
554.968.626.971	696.399.633.349

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LC TIỀN TỆ

40. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

	Luỹ kế 9 tháng đầu năm trước	Luỹ kế 9 tháng đầu năm nay
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:		
	- Tổ hợp Công ty cổ phần Sông Đà 6 nhượng bán phần vốn góp tại Công ty cổ phần Sông Đà Nha Trang: 5.000.000CP) cho Công ty cổ phần Sông Đà Thăng Long.	- Nhượng bán phần vốn góp tại Công ty CP Dịch vụ Đầu tư SD6 (225.000CP) theo mệnh giá cho cổ đông sáng lập.
	- Mua lại của Công ty cổ phần Sông Đà Thăng Long 3.000.000 CP tại Công ty Tài chính CP Sông Đà.	- Nhượng bán phần vốn góp tại Công ty CP thủy điện Trà Xom (250.000CP) theo mệnh giá cho cổ đông sáng lập.
	- Mua cổ phiếu của của Công ty CP Sông Đà SUDICO theo phương pháp giao dịch khớp lệnh: 56.558.906.380,đ	
	- C.ty CP Sông Đà 6 phát hành thêm 1.713.887CP để hoán đổi cổ phiếu theo PA sát nhập hai công ty con là: Công ty CP Sông Đà 6.04 & 6.06	

VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận": Không áp dụng với công ty chưa niêm yết.
- 5- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ngân

Trần Ngọc Ánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Xuân Tuấn

Đào Xuân Tuấn

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2013.

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Đỗ Đình Hiện

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2013

Hợp nhất toàn Công ty

TT	TÀI SẢN	MS	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		993.618.682.521	816.219.574.910
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		165.028.916.496	33.808.596.391
1	Tiền	111	V.01	165.028.916.496	33.808.596.391
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1	Đầu tư ngắn hạn	121			
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III	Các khoản phải thu	130		423.356.653.705	330.355.736.130
1	Phải thu của khách hàng	131		388.547.043.048	277.548.403.301
2	Trả trước cho người bán	132		30.329.122.514	6.286.923.089
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ KH HĐXD	134			
5	Các khoản phải thu khác	138	V.03	6.454.407.718	48.494.329.315
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.973.919.575)	(1.973.919.575)
IV	Hàng tồn kho	140		392.228.668.621	440.443.556.599
1	Hàng tồn kho	141	V.04	392.228.668.621	440.443.556.599
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		13.004.443.699	11.611.685.790
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.182.751	20.513.817
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		966.475.194	2.743.022.133
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
4	Tài sản ngắn hạn khác	155		12.031.785.754	8.848.149.840
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		358.043.670.795	339.029.844.315
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		164.606.000	179.606.000
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	221			
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4	Phải thu dài hạn khác	214	V.07	164.606.000	179.606.000
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II	Tài sản cố định	220		259.675.813.813	220.737.152.455
1	TSCĐ hữu hình	221	V.08	239.812.349.406	198.712.177.154
	- Nguyên giá	222		474.096.392.220	420.230.837.335
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(234.284.042.814)	(221.518.660.181)
2	TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	2.735.946.531	3.083.093.721
	- Nguyên giá	225		5.069.451.046	5.069.451.046
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.333.504.515)	(1.986.357.325)
3	TSCĐ vô hình	227	V.10	415.132.035	447.318.900
	- Nguyên giá	228		518.130.000	518.130.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(102.997.965)	(70.811.100)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	16.712.385.841	18.494.562.680
III	Bất động sản đầu tư	240	V.12		
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		81.749.090.909	102.599.090.909
1	Đầu tư vào Công ty con	251			
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		26.000.000.000	28.250.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	95.507.997.289	98.057.997.289
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(39.758.906.380)	(23.708.906.380)
VI	Tài sản dài hạn khác	270		16.454.160.073	15.513.994.951
1	Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	16.454.160.073	15.513.994.951
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1.351.662.353.316	1.155.249.419.225

TT	NGUỒN VỐN	MS	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.037.342.417.007	842.084.113.511
I	Nợ ngắn hạn	310		939.904.043.630	799.151.907.903
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	440.735.452.012	427.935.923.899
2	Phải trả người bán	312		123.581.947.257	139.356.088.570
3	Người mua trả tiền trước	313		277.077.024.401	133.788.491.055
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	20.477.160.119	11.363.485.075
5	Phải trả CBCNV	315		27.548.610.342	46.834.335.024
6	Chi phí phải trả	316	V.17	20.022.590.135	6.956.358.954
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ KH HĐXD	318			
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	29.768.182.348	32.154.712.828
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		693.077.016	762.512.498
II	Nợ dài hạn	330		97.438.373.377	42.932.205.608
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	Phải trả dài hạn khác	333		20.000.000	
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	97.418.373.377	42.932.205.608
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	314.319.936.309	313.165.305.714
I	Vốn chủ sở hữu	410		314.319.936.309	313.165.305.714
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		192.237.110.000	192.237.110.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		31.336.985.455	31.336.985.455
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		50.952.645.841	49.729.863.480
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		6.296.471.244	5.171.959.902
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		33.496.723.769	34.689.386.877
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1	Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	V.23		
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C	LỢI ÍCH CỦA CĐ THIỂU SỐ				
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.351.662.353.316	1.155.249.419.225

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2013.

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Trần Ngọc Ánh



Đào Xuân Tuấn



Đỗ Đình Hiện

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ III & LŨY KẾ NĂM 2013

HỢP NHẤT TOÀN CÔNG TY

S TT	NỘI DUNG	MÃ SỐ	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	316.411.441.771	159.603.092.267	823.365.444.426	534.343.143.720
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	3	1.471.285.876		2.003.446.775	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	314.940.155.895	159.603.092.267	821.361.997.651	534.343.143.720
4	Giá vốn hàng bán	11	259.308.486.584	124.198.076.340	664.412.345.558	414.297.875.893
5	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	55.631.669.311	35.405.015.927	156.949.652.093	120.045.267.827
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	82.455.965	1.441.668.170	361.359.218	32.347.723.072
7	Chi phí tài chính	22	20.107.518.363	15.696.034.489	64.478.909.181	80.541.754.366
	Chi phí lãi vay	23	14.800.400.234	13.924.529.686	46.178.533.638	47.137.236.142
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	17.562.657.704	15.037.876.741	49.694.810.047	52.736.236.913
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	18.043.949.209	6.112.772.867	43.137.292.083	19.114.999.620
11	Thu nhập khác	31	3.799.863.254	1.461.271.773	4.737.691.036	9.698.676.879
12	Chi phí khác	32	2.837.823.559	234.631.996	3.135.724.745	6.744.432.203
13	Lợi nhuận khác	40	962.039.695	1.226.639.777	1.601.966.291	2.954.244.676
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60	19.005.988.904	7.339.412.644	44.739.258.374	22.069.244.296
16	Thuế thu nhập doanh nghiệp	61	4.846.249.517		11.242.534.605	4.051.067.126
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70	14.159.739.387	7.339.412.644	33.496.723.769	18.018.177.170
	- Lợi ích của cổ đông thiểu số	70.1	0	1.554.339.389	0	
	- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	70.2	14.159.739.387	5.785.073.255	33.496.723.769	18.018.177.170
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	737	330	1.743	996

LẬP BIỂU

Ngân

Trần Ngọc Ánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Xuân Tuấn

Đào Xuân Tuấn

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Đỗ Đình Hiện

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

LUỸ KẾ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2013 - HỢP NHẤT TOÀN CÔNG TY

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	HỢP NHẤT TOÀN CÔNG TY	
			Luỹ kế 9 tháng đầu năm nay	Luỹ 9 tháng đầu năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		802.467.448.891	473.249.099.304
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(407.973.476.543)	(376.617.537.939)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(121.612.387.072)	(104.878.163.274)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(46.178.533.638)	(57.313.456.084)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.848.586.966)	(2.740.336.220)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		144.397.496.874	154.213.873.935
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(238.290.556.806)	(136.230.512.167)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		129.961.404.740	(50.317.032.445)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(36.789.382.746)	(741.529.517)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.013.205.452	6.621.778.887
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(66.558.906.380)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.800.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		361.359.218	1.363.792.676
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27.614.818.076)	(59.314.864.334)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	HỢP NHẤT TOÀN CÔNG TY	
			Lũy kế 9 tháng đầu năm nay	Lũy 9 tháng đầu năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		649.660.432.241	419.722.418.313
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(591.351.132.800)	(389.788.268.261)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(600.000.000)	(200.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(28.835.566.000)	(1.595.520.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		28.873.733.441	28.138.630.052
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		131.220.320.105	(81.493.266.727)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33.808.596.391	108.453.700.737
ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ H.ĐOÁI QUY ĐỔI N.TỆ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		165.028.916.496	26.960.434.010

LẬP BIỂU

Ngân

Trần Ngọc Ánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Xuân Tuấn

Đào Xuân Tuấn

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2013.

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Đỗ Đình Hiện